

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định tạm thời về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi đối với Quản lý hàng hóa tại cảng hàng không

TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử số 51/2005/QH11 ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin số 67/2006/QH11 ngày 29/06/2006;

Căn cứ Luật Hải quan số 54/2014/QH13 ngày 23/6/2014;

Căn cứ Nghị định số 08/2015/NĐ-CP ngày 21/01/2015 của Chính phủ quy định chi tiết và biện pháp thi hành Luật Hải quan về thủ tục hải quan, kiểm tra, giám sát, kiểm soát hải quan;

Căn cứ Thông tư số 38/2015/TT-BTC ngày 25/3/2015 của Bộ Tài chính Quy định về thủ tục hải quan; kiểm tra, giám sát hải quan; thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu và quản lý thuế đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu;

Căn cứ Quyết định số 65/2015/QĐ-TTg ngày 17/12/2015 quy định chức năng, nhiệm vụ và cơ cấu tổ chức của Tổng cục Hải quan trực thuộc Bộ Tài chính;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo quyết định này Quy định tạm thời về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi đối với Quản lý hàng hóa tại cảng hàng không.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 3. Cục trưởng Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính (để b/c);
- Lưu: VT, CNTT (3b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Công Bình

QUY ĐỊNH

Về việc ban hành Quy định tạm thời về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi đối với Quản lý hàng hóa tại cảng hàng không
(Ban hành kèm theo Quyết định số 1543/QĐ-TCHQ ngày 1 tháng 5 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

Chương 1

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định này quy định tạm thời về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi đối với quản lý hàng hóa tại cảng hàng không.

Điều 2. Quy định áp dụng

Định dạng thông điệp dữ liệu được áp dụng thống nhất trong việc xây dựng hệ thống thông tin của cơ quan Hải quan với hệ thống thông tin của doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi.

Điều 3. Định dạng dữ liệu trao đổi thông tin

Ngôn ngữ XML được áp dụng để trao đổi thông tin giữa hệ thống thông tin của cơ quan hải quan và hệ thống thông tin của doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi.

XML (eXtensible Markup Language - Ngôn ngữ đánh dấu mở rộng): là một bộ quy luật về cách chia một tài liệu ra làm nhiều phần, rồi đánh dấu và ráp các phần khác nhau lại để dễ nhận diện.

Thành phần của một thông điệp XML: Là một khối tạo thành thông điệp XML bắt đầu bằng 1 thẻ mở, và kết thúc bằng thẻ đóng cùng tên, theo công thức.

Thuộc tính của 1 thành phần: Cung cấp thông tin bổ sung về thành phần đó và luôn được đặt bên trong thẻ của thành phần đó.

Một thông điệp XML trao đổi dữ liệu điện tử hệ thống thông tin của cơ quan hải quan và hệ thống thông tin của doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi được

gọi là hoàn chỉnh và hợp lệ nếu nó không vi phạm các quy tắc về cú pháp và cấu trúc các thông điệp dữ liệu tại quy định này.

Chi tiết về chuẩn kết nối trao đổi thông tin giữa hệ thống Hải quan với Hệ thống của doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi được quy định tại Phụ lục kèm theo Quy định này.

Chương 2

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 4. Trách nhiệm của Tổng cục Hải quan (Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan)

1. Phối hợp với các Cục hải quan địa phương, doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi trong việc xây dựng phần mềm tiếp nhận và tổ chức vận hành hệ thống truyền nhận, xử lý dữ liệu của hệ thống này với các định dạng thông điệp dữ liệu tạm thời.

2. Tuyên truyền, phổ biến đến các doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi xây dựng phần mềm có đủ năng lực công nghệ thông tin về các định dạng thông điệp dữ liệu để thực hiện truyền nhận, xử lý dữ liệu với cơ quan hải quan;

3. Thông báo các phiên bản cập nhật mới của định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi khi có phát sinh thay đổi;

4. Xây dựng phần mềm tiếp nhận, tổ chức vận hành hệ thống truyền nhận, xử lý dữ liệu của cơ quan Hải quan.

Điều 5. Trách nhiệm của Cục Hải quan tỉnh, thành phố

Các Cục Hải quan tỉnh, thành phố có trách nhiệm:

1. Thông báo cho doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi trên địa bàn về việc:

a) Bảo đảm bí mật về tên, mật khẩu và các thông tin có liên quan đến việc trao đổi, xử lý thông tin được cơ quan Hải quan cấp;

b) Không sử dụng các phần mềm bất hợp pháp và các hành vi xâm hại khác làm hư hỏng hệ thống máy tính và dữ liệu của cơ quan Hải quan;

c) Xây dựng phần mềm tiếp nhận, tổ chức vận hành hệ thống truyền nhận, xử lý dữ liệu của doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi.

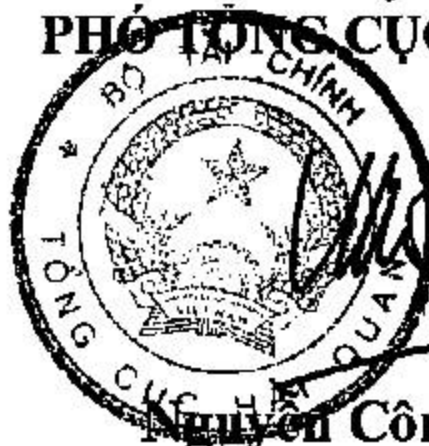
2. Tuyên truyền, phổ biến quy định tạm thời về định dạng thông điệp dữ liệu trao đổi giữa cơ quan Hải quan và doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi;

3. Chủ động áp dụng các biện pháp khuyến khích, tạo thuận lợi cho các doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi trong việc xây dựng phần mềm kết nối, trao đổi, xử lý dữ liệu với hệ thống thông tin Hải quan.

Điều 6. Điều khoản thi hành

Trong quá trình tổ chức thực hiện, trường hợp có khó khăn, vướng mắc, các đơn vị kịp thời báo cáo về Tổng cục Hải quan (qua Cục Công nghệ thông tin và Thống kê Hải quan) để được hướng dẫn, chỉ đạo. *l*

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



Nguyễn Công Bình



Phụ lục

CHUẨN KẾT NỐI TRAO ĐỔI THÔNG TIN GIỮA HỆ THỐNG HẢI QUAN VỚI HỆ THỐNG CỦA DOANH NGHIỆP KINH DOANH KHO, BÃI

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1543/QĐ-TCHQ ngày 11 tháng 5 năm 2017 của Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan)

PHẦN I. PHƯƠNG THỨC KẾT NỐI TRAO ĐỔI THEO GÓI DỮ LIỆU

1. Tiêu chuẩn chung

- Phương thức kết nối: Hải quan thực hiện trao đổi thông tin (Request, Response) qua địa chỉ Web Service được doanh nghiệp kinh doanh kho, bãi publish ra Internet.
- Phương thức xác thực thông điệp: XML Signature (Doanh nghiệp kho, bãi phải cung cấp thông tin chữ ký số sử dụng để thực hiện các nghiệp vụ xác thực, bảo mật).
- Kiểu thông điệp trao đổi: XML DataFormat.
- Phương thức nén dữ liệu thông điệp: Base 64 Encoding.
- Yêu cầu kỹ thuật về cơ chế trao đổi:
 - o Yêu cầu về giao thức kết nối trao đổi thông tin: đóng gói SOAP trao đổi qua https.
 - o Yêu cầu về thời gian response khi nhận được request từ hệ thống của cơ quan Hải quan: 5 giây
 - o Yêu cầu tiếp nhận được thông điệp của cơ quan Hải quan với kích thước dữ liệu tối đa: 4Mb.
- Yêu cầu cơ sở dữ liệu lưu trữ dữ liệu: Oracle

2. Chuẩn thông điệp

TT	Thông tin	Mã thông điệp	Mô tả
1	<u>Request</u>	-	Chuẩn XML khi HQ gửi thông tin cho DN
2	<u>Response</u>	-	Chuẩn XML khi DN trả phản hồi cho HQ
3	<u>DS Cap Dinh Danh</u>	<u>11-11</u>	Danh sách hàng hóa được gán số định danh
4	<u>DS Soi Chieu</u>	<u>12-11</u>	Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau
5	<u>DS Hang Qua KVGS</u>	<u>13-11</u>	Thông tin thông tin hàng kiện (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS
6	<u>Trang Thai ToKhai</u>	<u>14-11</u>	Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai
7	<u>Kho Phan Hoi</u>	<u>99/00</u>	Doanh nghiệp kho, bãi trả phản hồi cho Hải quan

2.1. Chuẩn XML khi Hải quan gửi thông tin cho Doanh nghiệp kho, bãi

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Envelope		1			none	
2	Header		2			none	
3	Reference		3			none	
4		version	4	Phiên bản message	1	an..10	
5		messageId	4	Định danh message	1	an36	GUID {sdfdsfds-fsw435fds-sdfdsfw43-fdsfdf}
6	From		3			none	
7		name	4	Tên người gửi	1	an..255	TCHQ
8		identity	4	Mã người gửi	1	An..20	Mã định danh TCHQ
9	To		3			none	
10		name	4	Tên người nhận	1	an..255	Tên doanh nghiệp
11		identity	4	Mã người nhận	1	An..20	Mã số thuế doanh nghiệp
12	Subject		3			none	

13		type	4	Loại message	1	n2	Loại thông điệp 11: Danh sách hàng hóa được gán số định danh 12: Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau 13: Thông tin thông tin hàng kiện (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS 14: Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai
14		function	4	Chức năng message	1	n2	11: Gửi mới
15		reference	4	Số tham chiếu	1	An..36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý
16		sendDate	4	Ngày gửi	1	date	Ngày gửi thông điệp
17		warehouseCode	4	Mã kho hàng		an..10	Mã kho hàng theo VNACCS
18	Body		2			none	
19	Content		3	Nội dung thông tin	1	none	
20	Signature		3	Chữ ký số xác thực nội dung khai trong tag content		none	Theo chuẩn X509, ký luôn cả thẻ body/content

2.2. Chuẩn XML khi Doanh nghiệp kho, bãi trả phản hồi cho Hải quan

SFI	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Envelope		1			none	
2	Header		2			none	

3	Reference		3			none	
4		version	4	Phiên bản message	1	an..10	
5		messageId	4	Định danh message	1	an36	GUID {sdfdsfds-fsw435fds-sdfdsfw43-fdsfdf}
6	From		3			none	
7		name	4	Tên người gửi	1	an..255	Tên doanh nghiệp
8		identity	4	Mã người gửi	1	An..20	Mã số thuế doanh nghiệp
9	To		3			none	
10		name	4	Tên người nhận	1	an..255	TCHQ
11		identity	4	Mã người nhận	1	An..20	Mã định danh TCHQ
12	Subject		3			none	
13		type	4	Loại message	1	n2	Loại thông điệp phản hồi 11: Danh sách hàng hóa được gán số định danh 12: Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau 13: Thông tin thông tin hàng kiện (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS 14: Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai
14		function	4	Chức năng message	1	n2	Loại xử lý: 99: Thành công 00: Thất bại
15		reference	4	Số tham chiếu	1	An..36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý
16		sendDate	4	Ngày gửi	1	date	Ngày gửi thông điệp
17		warehouseCode	4	Mã kho hàng	1	an..10	Mã kho hàng theo VNACCS
18	Body		2			none	

19	Content	3	Nội dung thông tin	1	none	
20	Signature	3	Chữ ký số xác thực nội dung khai trong tag content		none	Theo chuẩn X509, ký luôn cả thẻ body/content

2.3. Thông tin Hải quan gửi Doanh nghiệp kho, bãi Danh sách hàng hóa trên manifest đã được hệ thống Hải quan cấp số định danh

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Goods		4				Có thể lặp
2		Flight Number	4	Carrier Code + Flight Number: Số chuyến (an)	1	an..10	
3		Flight date	4	Ngày tàu đến	1	datetime	
4		DecNo	5	Số tờ khai (trường hợp hàng XK)	1	An..36	Số tờ khai (trường hợp hàng XK)
5		GoodsIdentity	5	Số định danh hàng hóa	1	an..50	
6		AWB	5	Số vận đơn chủ	1	An..36	Số vận đơn chủ

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
7		HAWB	5	Số vận đơn thứ cấp	1	An..36	Số vận đơn thứ cấp
8		Amount	5	Số lượng hàng hóa	1	n[..12]p	

2.4. Thông tin Hải quan gửi thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Goods		4				Có thể lặp
2		Flight Number	4	Carrier Code + Flight Number: Số chuyến (an)	1	an..10	
3		Flight date	4	Ngày tàu đến	1	datetime	
4		DecNo	5	Số tờ khai (trường hợp hàng XK)	1	An..36	Số tờ khai (trường hợp hàng XK)
5		GoodsIdentity	5	Số định danh hàng hóa	1	an..50	
6		AWB	5	Số vận đơn chủ	1	An..36	Số vận đơn chủ
7		HAWB	5	Số vận đơn thứ cấp	1	An..36	Số vận đơn thứ cấp

2.5. Thông tin Hải quan gửi thông tin hàng hóa (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Goods		4				Có thể lặp
2		Flight Number	4	Carrier Code + Flight Number: Số chuyến (an)	1	an..10	
3		Flight date	4	Ngày tàu đến	1	datetime	
4							
5		MovementDate	5	Ngày tàu đến	1	date	Ngày tàu đến
6		GoodsIdentity	5	Số định danh hàng hóa	1	an..50	Số vận đơn chủ
7		AWB	5	Số vận đơn chủ	1	an..36	Số vận đơn thứ cấp
8		HAWB	5	Số vận đơn thứ cấp	1	an..36	Số định danh hàng hóa
9		Pieces	5	Số kiện	1	n[..12]p	Số lượng hàng
10		PiecesUnit	5	ĐVT số lượng hàng	1	an..36	ĐVT số lượng hàng
11		Weight		Trọng lượng hàng	1	n[..12]p	
12		UnitWeight	5	ĐVT trọng lượng hàng	1	an..36	ĐVT trọng lượng hàng
13		Description	5	Mô tả hàng hóa	1	an..500	Mô tả hàng hóa
14		Remarks	5	Ghi chú khác	1	an..500	Ghi chú khác
15		DecNo	5	Số tờ khai	1	an..36	Số tờ khai

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
16		DateDec	5	Ngày đăng ký tờ khai	1	date	Ngày đăng ký tờ khai
17		Customs	5	Hải quan đăng ký tờ khai	1	an..36	Hải quan đăng ký tờ khai
18		TypeCode	5	Mã loại hình	1	an..36	Mã loại hình
19		Supervision	5	Hải quan giám sát	1	an..36	Hải quan giám sát
20		TimeExport	5	Thời gian kết xuất dữ liệu	1	date	Thời gian kết xuất dữ liệu
21		ResultDec	5	Luồng tờ khai	1	an..36	Luồng tờ khai 1: Xanh 2: Vàng 3: Đỏ
22		StatusDec	5	Trạng thái tờ khai	1	an..36	Trạng thái tờ khai TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quan GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Chi chú (Note)
							KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ

2.6. Thông tin Hải quan gửi thông tin thay đổi trạng thái tờ khai

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Chi chú (Note)
1	Dec		4				Tờ khai
2		No	5	Số tờ khai	1	an..36	Số tờ khai
3		Date	5	Ngày tờ khai	1	date	Ngày tờ khai
4		Customs	5	Mã Hải quan đăng ký tờ khai	1	an..36	Mã hải quan
5		Status	5	Trạng thái tờ khai	1	an..36	Trạng thái tờ khai 1: Được phép qua KVGS 0: Không được phép qua KVGS
6		TypeReason	5	Loại lý do	1	an..36	Loại lý do 1: Dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ dừng đưa hàng

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
							qua KVGS 3. Hủy sau thông quan
7		Reason	5	Lý do	1	an..500	Lý do

2.7. Doanh nghiệp kho, bãi trả phản hồi cho Hải quan

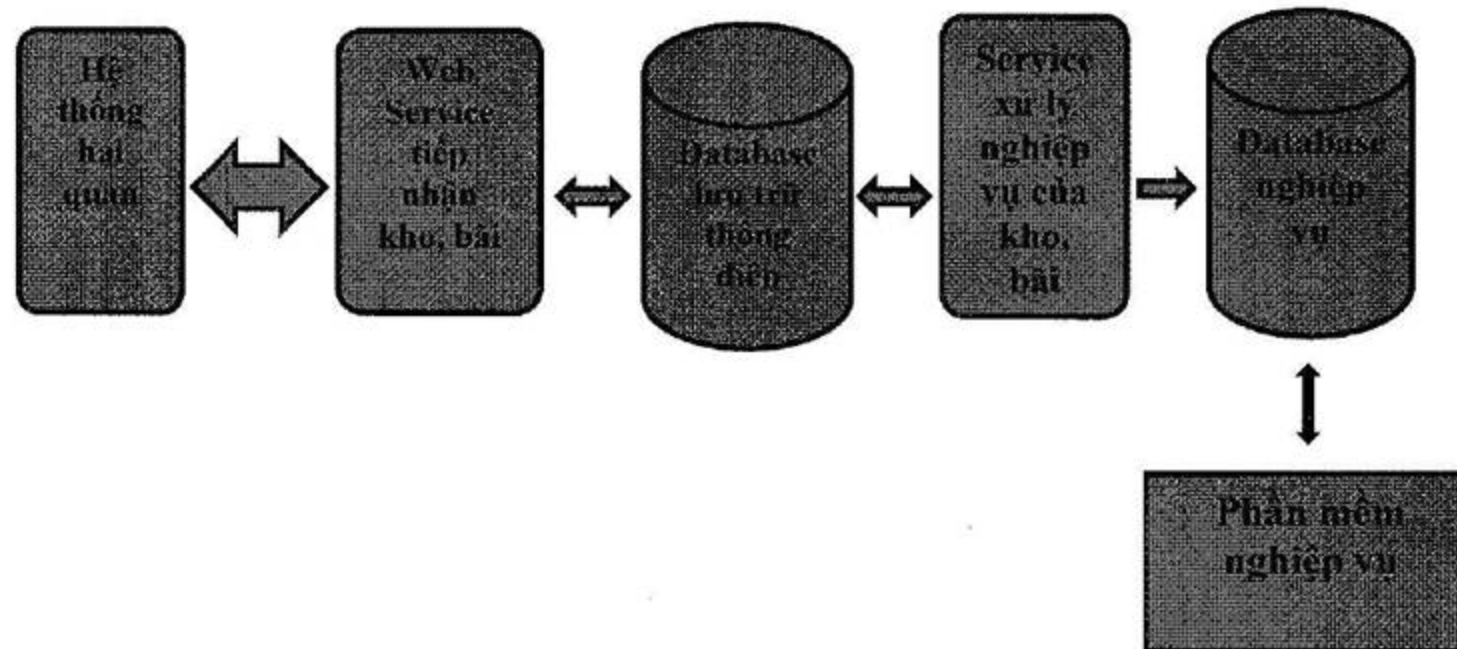
STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	ReceiveDate		4	Ngày nhận được	1	date	Trường hợp tiếp nhận thành công
2	Error		4				Danh sách lỗi, có thể lập nhiều lần cho nhiều lỗi. Trường hợp có lỗi tiếp nhận
3		ErrorCode	5	Mã lỗi	1	an..100	Mã lỗi
4		ErrorName	5	Tên lỗi	1	an..500	Tên lỗi
5		Solution	5	Cách khắc phục	1	an..500	Cách khắc phục

3. Quy trình trao đổi thông điệp

- Thông điệp sử dụng chuẩn XML.

- Chuẩn thông điệp gửi được hệ thống hải quan gửi đến các webservice nhận của các cảng. Chuẩn thông điệp gửi được chia thành các loại theo từng nội dung dữ liệu gửi.
- Chuẩn thông điệp phản hồi được hệ thống các webservice nhận của cảng phản hồi cho hệ thống hải quan khi nhận được thông điệp gửi. Chuẩn thông điệp phản hồi chứa các thông tin đã nhận thành công hoặc có lỗi.

3.1. Sơ đồ



3.2. Mô tả

- Hệ thống hải quan:
 - Có nhiệm vụ lấy thông tin nghiệp vụ hải quan đóng gói thành các thông điệp theo chuẩn được mô tả ở mục trên.
 - Trong thông điệp đóng gói đã điền các thông tin header và thông tin nghiệp vụ hải quan.
 - Sau khi đóng gói xong thông điệp thì tiến hành ký bằng chữ ký số.
 - Kết quả ký được mã hóa Base64 và tiến hành gửi thông điệp đến địa chỉ web service tiếp nhận cảng.
- Web service tiếp nhận cảng:
 - Tiến hành tiếp nhận thông điệp của hệ thống hải quan gửi đến.
 - Giải mã Base 64.
 - Kiểm tra chuẩn XML.
 - Lấy các thông tin header, thông tin chữ ký số.
 - Kiểm tra chữ ký số.
 - Kiểm tra thông tin.
 - Nếu không có lỗi thì tiến hành cập nhật thông tin vào trong database thông điệp, tiến hành ký thông điệp và đóng thông điệp trả lời là đã nhận thành công.
 - Nếu có lỗi thì sẽ đóng thông điệp báo lỗi theo chuẩn ở trên rồi tiến hành ký thông điệp và gửi phản hồi về hệ thống hải quan.

Lưu ý: Việc nhận thông điệp của Hải quan và gửi thông điệp phản hồi cho Hải quan phải thực hiện trong một phiên làm việc.

- Đề xuất Cơ sở lưu trữ thông điệp:
 - Chứa các thông tin thông điệp tiếp nhận, trả lời và các thông tin về hệ thống như kiểu, loại thông điệp...
 - Bảng lưu trữ thông điệp tiếp nhận (MSG_INBOX).

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
ID	NUMBER	ID tăng dần và duy nhất
MSG_PROCEDURE_TYPE	NUMBER (5)	Loại thủ tục
MSG_VERSION	VARCHAR2 (50 Char)	Phiên bản
MSG_ID	VARCHAR2 (50 Char)	=MSG_REFERENCE
MSG_SEND_APP_NAME	NVARCHAR2 (255)	Tên ứng dụng gửi thông tin
MSG_FROM	VARCHAR2 (50 Char)	Mã người gửi
MSG_TO	VARCHAR2 (50 Char)	Mã người nhận
MSG_TYPE	VARCHAR2 (50 Char)	Loại thông điệp
MSG_FUNCTION	VARCHAR2 (50 Char)	Chức năng thông điệp
MSG_REFERENCE	VARCHAR2 (50 Char)	Số tham chiếu, là số GUI duy nhất
MSG_ORIGIN	CLOB	Nội dung thông điệp
MSG_RECEIVE_TIME	DATE	Ngày nhận thông điệp
MSG_PROCESSED	NUMBER	Tình trạng xử lý thông điệp

MSG_PROCESSED_TIME	DATE	Thời gian xử lý thông điệp
MSG_ERROR_COUNT	NUMBER	Số lần lỗi (nếu có)

○ Bảng lưu trữ thông điệp trả lời (MSG_OUTBOX).

Tên trường	Kiểu dữ liệu	Mô tả
ID	NUMBER	ID tăng dần và duy nhất
MSG_ID	VARCHAR2 (50 Char)	=MSG_REFERENCE
MSG_FROM	VARCHAR2 (50 Char)	Mã người gửi
MSG_TO	VARCHAR2 (50 Char)	Mã người nhận
MSG_TYPE	VARCHAR2 (50 Char)	Loại thông điệp
MSG_FUNCTION	VARCHAR2 (50 Char)	Chức năng thông điệp
MSG_REFERENCE	VARCHAR2 (50 Char)	Số tham chiếu, là số GUI duy nhất
MSG_CONTENT	CLOB	Nội dung thông điệp
MSG_REQUESTED	NUMBER	Tình trạng gửi thông điệp
CREATE_TIME	DATE	Thời gian gửi thông điệp
MSG_ERROR_COUNT	NUMBER	Số lần lỗi (nếu có)

- Database nghiệp vụ :
 - Chứa các bảng thông tin nghiệp vụ của cảng.
- Phần mềm nghiệp vụ
 - Các chức năng khai thác nghiệp vụ của cảng.

4. Mô tả webservice

Định dạng ví dụ

```
<?xml version="1.0" encoding="utf-8" ?>
<wsdl:definitions xmlns:s="http://www.w3.org/2001/XMLSchema"
xmlns:soap12="http://schemas.xmlsoap.org/wsdl/soap12/" xmlns:mime="http://schemas.xmlsoap.org/wsdl/mime/"
xmlns:tns="http://ecustoms.customs.gov.vn" xmlns:soap="http://schemas.xmlsoap.org/wsdl/soap/"
xmlns:tm="http://microsoft.com/wsdl/mime/textMatching/" xmlns:http="http://schemas.xmlsoap.org/wsdl/http/"
xmlns:soapenc="http://schemas.xmlsoap.org/soap/encoding/" targetNamespace="http://ecustoms.customs.gov.vn"
xmlns:wsdl="http://schemas.xmlsoap.org/wsdl/">
<wsdl:documentation xmlns:wsdl="http://schemas.xmlsoap.org/wsdl/">Cổng tiếp nhận thông tin của doanh
nghiệp.</wsdl:documentation>
<wsdl:types>
<s:schema elementFormDefault="qualified" targetNamespace="http://ecustoms.customs.gov.vn">
<s:element name="DN_KVCC_DuDK">
<s:complexType>
<s:sequence>
<s:element minOccurs="0" maxOccurs="1" name="sRequest" type="s:string" />
</s:sequence>
</s:complexType>
</s:element>
<s:element name="DN_KVCC_DuDKResponse">
<s:complexType>
<s:sequence>
<s:element minOccurs="0" maxOccurs="1" name="DN_KVCC_DuDKResult" type="s:string" />
</s:sequence>
</s:complexType>
</s:element>
</s:schema>
</wsdl:types>
```

```

<wsdl:message name="DN_KVCC_DuDKSoapIn">
  <wsdl:partname="parameters" element="tns:DN_KVCC_DuDK" />
</wsdl:message>
<wsdl:message name="DN_KVCC_DuDKSoapOut">
  <wsdl:partname="parameters" element="tns:DN_KVCC_DuDKResponse" />
</wsdl:message>
<wsdl:portType name="WEBSV_TN_CANGSoap">
  <wsdl:operation name="DN_KVCC_DuDK">
    <wsdl:documentation xmlns:wsdl="http://schemas.xmlsoap.org/wsdl/">Tiếp nhận message của Hải Quan sử dụng chữ ký số.</wsdl:documentation>
    <wsdl:inputmessage="tns:DN_KVCC_DuDKSoapIn" />
    <wsdl:outputmessage="tns:DN_KVCC_DuDKSoapOut" />
  </wsdl:operation>
</wsdl:portType>
<wsdl:binding name="WEBSV_TN_CANGSoap" type="tns:WEBSV_TN_CANGSoap">
  <soap:bindingtransport="http://schemas.xmlsoap.org/soap/http" />
  <wsdl:operation name="DN_KVCC_DuDK">
    <soap:operationsoapAction="http://ecustoms.customs.gov.vn/DN_KVCC_DuDK" style="document" />
    <wsdl:input>
      <soap:bodyuse="literal" />
    </wsdl:input>
    <wsdl:output>
      <soap:bodyuse="literal" />
    </wsdl:output>
  </wsdl:operation>
</wsdl:binding>
<wsdl:binding name="WEBSV_TN_CANGSoap12" type="tns:WEBSV_TN_CANGSoap">
  <soap12:bindingtransport="http://schemas.xmlsoap.org/soap/http" />
  <wsdl:operation name="DN_KVCC_DuDK">

```

```
<soap12:operationsoapAction="http://ecustoms.customs.gov.vn/DN_KVCC_DuDK" style="document" />
<wsdl:input>
<soap12:bodyuse="literal" />
</wsdl:input>
<wsdl:output>
<soap12:bodyuse="literal" />
</wsdl:output>
</wsdl:operation>
</wsdl:binding>
<wsdl:service name="WEBSV_TN_CANG">
<wsdl:documentation xmlns:wsdl="http://schemas.xmlsoap.org/wsdl/">Công tiếp nhận thông tin của doanh
nghiệp.</wsdl:documentation>
<wsdl:port name="WEBSV_TN_CANGSoap" binding="tns:WEBSV_TN_CANGSoap">
<soap:addresslocation="http://localhost:7878/WEBSV_TN_CANG.asmx" />
</wsdl:port>
<wsdl:port name="WEBSV_TN_CANGSoap12" binding="tns:WEBSV_TN_CANGSoap12">
<soap12:addresslocation="http://localhost:7878/WEBSV_TN_CANG.asmx" />
</wsdl:port>
</wsdl:service>
</wsdl:definitions>
```

PHẦN II. PHƯƠNG THỨC KẾT NỐI TRAO ĐỔI THEO LÔ HÀNG

1. Tiêu chuẩn chung

- Phương thức kết nối: Doanh nghiệp kho, bãi thực hiện trao đổi thông tin (Request, Response) qua địa chỉ Web Service được Hải quan publish ra Internet.
- Phương thức xác thực thông điệp: XML Signature.
- Kiểu thông điệp trao đổi: XML DataFormat.
- Phương thức nén dữ liệu thông điệp: Base 64 Encoding.

2. Chuẩn thông điệp

TT	Thông tin	Mã thông điệp	Mô tả
1	<u>Request</u>	-	Chuẩn XML khi trao đổi với HQ
2	<u>Response</u>	-	Chuẩn XML khi HQ trả phản hồi
3	<u>DS Hàng sai khác</u>	<u>01-01</u>	Danh sách hàng hóa sai khác (khi đưa hàng vào kho áp dụng cho hàng NK)
4	<u>DS Hàng vào kho</u>	<u>02-01</u>	Danh sách hàng vào kho (có cho cả hàng NK và XK)
5	<u>Sua DS Hàng vào kho</u>	<u>02-02</u>	Sửa Danh sách hàng vào kho (có cho cả hàng NK và XK)
6	<u>Huy DS Hàng vào kho</u>	<u>02-03</u>	Hủy Danh sách hàng vào kho (có cho cả hàng NK và XK)
7	<u>DS Hàng xuất kho</u>	<u>03-01</u>	Danh sách hàng xuất kho (hoặc ra khỏi KVGS), có cho cả hàng NK và XK
8	<u>HQ Phan hoi</u>	<u>99/00</u>	Hải quan phản hồi cho DN kho
9	<u>Hoi DS Cap Dinh Danh</u>	<u>04-04</u>	Hỏi Danh sách hàng hóa được gắn số định danh
10	<u>Hoi DS Soi Chieu</u>	<u>05-04</u>	Hỏi Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau

TT	Thông tin	Mã thông điệp	Mô tả
11	Hoi DS Hang Qua KVGS	06-04	Hỏi Thông tin hàng kiện (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS
12	Hoi Trang Thai ToKhai	07-04	Hỏi Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai
13	PhanHoi DS Cap Dinh Danh	04-99	Phản hồi Danh sách hàng hóa được gắn số định danh
14	PhanHoi DS Soi Chieu	05-99	Phản hồi Thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau
15	PhanHoi DS Hang Qua KVGS	06-99	Phản hồi Thông tin hàng kiện (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS
16	PhanHoi Trang Thai ToKhai	07-99	Phản hồi Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai

2.1. Chuẩn XML khi trao đổi với Hải quan

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Envelope		1			none	
2	Header		2			none	
3	Reference		3			none	
4		version	4	Phiên bản message	1	an..10	
5		messageId	4	Định danh message	1	an36	GUID {sdfdsfds-fsw435fds-sdfdsfw43-fdsfdf}
6	From		3			none	
7		name	4	Tên người gửi	1	an..255	Tên doanh nghiệp
8		identity	4	Mã người gửi	1	an13	Mã số thuế doanh nghiệp
9	To		3			none	
10		name	4	Tên người nhận	1	an..255	TCHQ
11		identity	4	Mã người nhận	1	an13	Mã định danh TCHQ
12	Subject		3			none	
13		type	4	Loại message	1	n2	Loại thông điệp 01: Danh sách hàng hóa sai khác (khi đưa hàng vào kho áp dụng cho hàng NK)

							02: Danh sách hàng vào kho (có cho cả hàng NK và XK) 03: Danh sách hàng xuất kho (hoặc ra khỏi KVGS), có cho cả hàng NK và XK 04: Hối Danh sách hàng hóa được gắn số định danh 05: Hối danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau 06: Hối hàng kiện (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS 07: Thông tin thay đổi trạng thái tờ khai
14		function	4	Chức năng message	1	n2	Loại xử lý: 01: Gửi mới 02: Gửi sửa 03: Gửi hủy 04: Hối kết quả
15		reference	4	Số tham chiếu	1	an..36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý
16		sendDate	4	Ngày gửi	1	date	Ngày gửi thông điệp
17		warehouseCode	4	Mã kho hàng	1	an..10	Mã kho hàng theo VNACCS
18	Body		2			none	
19		Content	3	Nội dung thông tin	1	none	
20		Signature	3	Chữ ký số xác thực nội dung khai trong tag content		none	Theo chuẩn X509, ký luôn cả thẻ body/content

2.2. Chuẩn XML khi Hải quan trả phản hồi

SIT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Envelope		1			none	
2	Header		2			none	
3	Reference		3			none	
4		version	4	Phiên bản message	1	an..10	
5		messageId	4	Định danh message	1	an36	GUID {sdfdsfds-fsw435fds-sdfdsfw43-fdsfdf}
6	From		3			none	
7		name	4	Tên người gửi	1	an..255	TCHQ
8		identity	4	Mã người gửi	1	An..20	Mã định danh TCHQ
9	To		3			none	
10		name	4	Tên người nhận	1	an..255	Tên doanh nghiệp
11		identity	4	Mã người nhận	1	An..20	Mã số thuế doanh nghiệp
12	Subject		3			none	
13		type	4	Loại message	1	n2	Loại thông điệp phản hồi 01: Danh sách hàng hóa sai khác (khi đưa hàng vào kho áp dụng cho hàng NK) 02: Danh sách hàng vào kho (có cho cả hàng NK và XK) 03: Danh sách hàng xuất kho (hoặc ra khỏi KVGS)
14		function	4	Chức năng message	1	n2	Loại xử lý: 99: Thành công 00: Thất bại
15		reference	4	Số tham chiếu	1	an..36	Doanh nghiệp cấp và tự quản lý
16		sendDate	4	Ngày gửi	1	date	Ngày gửi thông điệp
17		warehouseCode	4	Mã kho hàng	1	an..10	Mã kho hàng theo VNACCS
18	Body		2			none	

19	Content	3	Nội dung thông tin	1	none	
20	Signature	3	Chữ ký số xác thực nội dung khai trong tag content		none	Theo chuẩn X509, ký luôn cả thẻ body/content

2.3. Thông tin Danh sách hàng hóa sai khác (Do DN kho, bãi gửi thông tin đến HQ)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
	Content		3				
1		CIMP	4	<p>- Thông tin hàng hóa sai khác được thể hiện theo cấu trúc của chuẩn thông điệp CIMP phiên bản 33.</p> <p>+ Trường hợp sai khác liên quan đến vận đơn chủ thì dùng FSU/DIS.</p> <p>+ Trường hợp sai khác liên quan đến vận đơn thứ cấp thì dùng FZE/DIS.</p> <p>- Dữ liệu theo chuẩn thông điệp CIMP được base64</p> <p>Các chỉ tiêu bắt buộc có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - <i>AWB Identification</i> (Số vận đơn chủ (an..12)) - <i>HWB Serial Number</i>: Số vận 	1		

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
				đơn thứ cấp (an..12). - <i>Number of Pieces</i> : Số lượng hàng (n..4) - <i>Weight</i> : Trọng lượng hàng (n[...7]p) <i>Weight Code</i> : Đơn vị tính (an) <i>Carrier Code + Flight Number</i> : Số chuyến (an) <i>Flight date</i> : Ngày tàu đến Loại sai khác (danh mục) Ghi chú (an..130)			
2		GoodsIdentity	4	Số định danh hàng hóa	1	an..50	
3		Flight Number	4	Carrier Code + Flight Number: Số chuyến (an)	1	an..10	
4		Flight date	4	Ngày tàu đến	1	datetime	

2.4. Thông tin Danh sách hàng vào kho (có cho cả hàng nhập khẩu và xuất khẩu)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Content		3				
2		CIMP	4	Thông tin lô hàng: - Dữ liệu theo chuẩn CIMP + Trường hợp cập nhật cho vận đơn chủ thì dùng FSU/RCF (đối với hàng nhập khẩu) hoặc	1		

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
				<p>FSU/FOH (đối với hàng xuất khẩu).</p> <p>+ Trường hợp cập nhật cho vận đơn chủ thì dùng FZE/RCF (đối với hàng nhập khẩu) hoặc FZE/FOH (đối với hàng xuất khẩu).</p> <p>- Dữ liệu theo chuẩn thông điệp CIMP được base64</p> <p>- Các chỉ tiêu bắt buộc có:</p> <p><i>AWB Identification</i>: Số vận đơn chủ (an..12)</p> <p><i>HWB Serial Number</i>: Số vận đơn thứ cấp. Đối với lô hàng tách housebill (FZE/RCF) (an..12)</p> <p><i>Number of Pieces</i>: Số lượng hàng (n..4)</p> <p><i>Weight</i>: Trọng lượng hàng (n[...7]p)</p> <p><i>Weight Code</i>: Đơn vị tính (an)</p> <p><i>Carrier Code + Flight Number</i>: Số chuyến (an)</p> <p><i>Day (of Scheduled Departure) (DD) + Month (of Scheduled Departure) (MMM) + Time (hhmm)</i>: Ngày tàu đến/đi (date)</p>			
3		GoodsType	4	Loại hàng hóa	1		Loại thông tin hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
4		GoodsIdentity	4	Số định danh hàng hóa	1	an..50	
5		Flight Number	4	Carrier Code + Flight Number: Số chuyến (an)	1	an..10	
6		Flight date	4	Ngày tàu đến	1	datetime	
7		MovementDate	4	Ngày vào kho	1	date	Ngày vào kho
8		Type	4	Hình thức vào	1	an5	Danh mục
9		AWB	4	Số vận đơn chủ	1	An..12	
10		HAWB	4	Số vận đơn thứ cấp		An..12	Bắt buộc nếu CIMP là FZE

2.5. Thông tin Sửa danh sách hàng vào kho (có cho cả hàng NK và XK)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Content		3				
2		CIMP	4	Thông tin lô hàng: - Dữ liệu theo chuẩn CIMP + Trường hợp cập nhật cho vận đơn chủ thì dùng FSU/RCF (đối với hàng nhập khẩu) hoặc FSU/FOH (đối với hàng xuất khẩu). + Trường hợp cập nhật cho vận đơn chủ thì dùng FZE/RCF (đối với hàng nhập	1		

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
				khẩu) hoặc FZE /FOH (đối với hàng xuất khẩu). - Dữ liệu theo chuẩn thông điệp CIMP được base64 - Các chỉ tiêu bắt buộc có: <i>AWB Identification</i> : Số vận đơn chủ (an..12) <i>HWB Serial Number</i> : Số vận đơn thứ cấp. Đối với lô hàng tách housebill (FZE/RCF) (an..12) <i>Number of Pieces</i> : Số lượng hàng (n..4) <i>Weight</i> : Trọng lượng hàng (n[...7]p) <i>Weight Code</i> : Đơn vị tính (an) <i>Carrier Code + Flight Number</i> : Số chuyến (an) <i>Day (of Scheduled Departure) (DD) + Month (of Scheduled Departure) (MMM) + Time (hhmm)</i> : Ngày tàu đến/đi (date)			
3		GoodsType	4	Loại hàng hóa	1		Loại thông tin hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu
4		GoodsIdentity	4	Số định danh hàng hóa	1	an..50	
5		Flight Number	4	Carrier Code + Flight Number: Số chuyến (an)	1	an..10	
6		Filght date	4	Ngày tàu đến	1	datetime	

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
7		MovementDate	4	Ngày vào kho	1	date	Ngày vào kho
8		Type	4	Hình thức vào	1	an5	Danh mục
9		AWB	4	Số vận đơn chủ	1	An..12	
10		HAWB	4	Số vận đơn thứ cấp		An..12	Bắt buộc nếu CIMP là FZE
11		Reason	4	Lý do sửa	1	an..500	Lý do sửa

2.6. Thông tin Hủy danh sách hàng vào kho (có cho cả hàng NK và XK)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Content		3				
2		CIMP	4	<p>Thông tin lô hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu theo chuẩn CIMP + Trường hợp cập nhật cho vận đơn chủ thì dùng FSU/RCF (đối với hàng nhập khẩu) hoặc FSU/FOH (đối với hàng xuất khẩu). + Trường hợp cập nhật cho vận đơn chủ thì dùng FZE/RCF (đối với hàng nhập khẩu) hoặc FZE /FOH (đối với hàng xuất khẩu). - Dữ liệu theo chuẩn thông điệp CIMP được base64 - Các chỉ tiêu bắt buộc có: 	1		

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
				<i>AWB Identification</i> : Số vận đơn chủ (an..12) <i>HWB Serial Number</i> : Số vận đơn thứ cấp. Đôi với lô hàng tách housebill (FZE/RCF) (an..12) <i>Number of Pieces</i> : Số lượng hàng (n..4) <i>Weight</i> : Trọng lượng hàng (n[...7]p) <i>Weight Code</i> : Đơn vị tính (an) <i>Carrier Code + Flight Number</i> : Số chuyến (an) <i>Day (of Scheduled Departure) (DD) + Month (of Scheduled Departure) (MMM) + Time (hhmm)</i> : Ngày tàu đến/đi (date)			
3		GoodsType	4	Loại hàng hóa	1		Loại thông tin hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu
4		GoodsIdentity	4	Số định danh hàng hóa	1	an..50	
5		Flight Number	4	Carrier Code + Flight Number: Số chuyến (an)	1	an..10	
6		Flight date	4	Ngày tàu đến	1	datetime	
7		MovementDate	4	Ngày vào kho	1	date	Ngày vào kho
8		Type	4	Hình thức vào	1	an5	Danh mục
9		AWB	4	Số vận đơn chủ	1	An..12	
10		HAWB	4	Số vận đơn thứ cấp		An..12	Bắt buộc nếu CIMP là FZE

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
11		Reason	4	Lý do hủy	1	an..500	Lý do hủy

2.7. Thông tin Danh sách hàng xuất kho (cho cả hàng NK và XK)

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Content		3				
2		CIMP	4	<p>Thông tin lô hàng:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dữ liệu theo chuẩn CIMP + Trường hợp cập nhật cho vận đơn chủ thi dùng FSU/DLV (đối với hàng nhập khẩu) hoặc FSU/DEP (đối với hàng xuất khẩu). + Trường hợp cập nhật cho vận đơn chủ thi dùng FZE/DLV (đối với hàng nhập khẩu) hoặc FZE /DEP (đối với hàng xuất khẩu). - Dữ liệu theo chuẩn thông điệp CIMP được base64 <p>Các chỉ tiêu bắt buộc có:</p> <ul style="list-style-type: none"> <i>AWB Identification</i>: Số vận đơn (an..12) <i>HWB Serial Number</i>: Số vận đơn thứ cấp. <p>Đối với lô hàng tách housebill (FZE/RCF) (an..12)</p> <ul style="list-style-type: none"> <i>Number of Pieces</i>: Số lượng hàng (n..4) <i>Weight</i>: Trọng lượng hàng (n[...7]p) <i>Weight Code</i>: Đơn vị tính (an) 	1		

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
				<i>Carrier Code + Flight Number</i> : Số chuyến (an) <i>Day (of Scheduled Departure) (DD) + Month (of Scheduled Departure) (MMM) + Time (hhmm)</i> : Ngày tàu đến/đi (date)			
3		GoodsType	4	Loại hàng hóa	1		Loại thông tin hàng hóa 1. Nhập khẩu 2. Xuất khẩu
4		GoodsIdentity	4	Số định danh hàng hóa	1	an..50	
5		Flight Number	4	<i>Carrier Code + Flight Number</i> : Số chuyến (an)	1	an..10	
6		Filght date	4	Ngày tàu đến	1	datetime	
7		MovementDate	4	Ngày xuất kho	1	date	Ngày xuất kho
8		Type	4	Hình thức ra	1	an5	Danh mục
9		AWB	4	Số vận đơn chủ	1	An..12	
10		HAWB	4	Số vận đơn thứ cấp		An..12	Bắt buộc nếu CIMP là FZE

2.8. Hải quan phản hồi cho Doanh nghiệp kho

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	ReceiveDate		4	Ngày nhận được	1	date	Trường hợp tiếp nhận thành công
2	Error		4		1		Danh sách lỗi, có thể lập nhiều lần cho nhiều lỗi. Trường hợp có lỗi tiếp nhận
3		ErrorCode	5	Mã lỗi	1	an..100	Mã lỗi
4		ErrorMessage	5	Tên lỗi	1	an..500	Tên lỗi
5		Solution	5	Cách khắc phục		an..500	Cách khắc phục

2.9. Doanh nghiệp kho, bãi gửi yêu cầu lấy thông tin Danh sách hàng hóa trên manifest đã được hệ thống Hải quan cấp số định danh

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Content		3				
2		FlightNo	4	Số chuyến	1	An..10	Số chuyến

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
3		FlightDate	4	Ngày tàu đến/khởi hành	1	date	Ngày tàu đến/khởi hành

2.10. Thông tin Hải quan gửi Doanh nghiệp kho, bãi Danh sách hàng hóa trên manifest đã được hệ thống Hải quan cấp số định danh

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Goods		4				Có thể lập
2		Flight Number	4	Carrier Code + Flight Number: Số chuyến (an)	1	an..10	
3		Filght date	4	Ngày tàu đến	1	datetime	
4		DecNo	5	Số tờ khai (trường hợp hàng XK)	1	an..36	Số tờ khai (trường hợp hàng XK)
5		GoodsIdentity	5	Số định danh hàng hóa	1	an..50	
6		AWB	5	Số vận đơn chủ	1	an..36	Số vận đơn chủ
7		HAWB	5	Số vận đơn thứ cấp	1	an..36	Số vận đơn thứ cấp
8		Pieces	5	Số lượng hàng hóa	1	n[..12]p	
9		PiecesUnit	5	ĐVT số lượng hàng	1	an..36	ĐVT số lượng

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
							hàng

2.11. Doanh nghiệp kho, bãi gửi yêu cầu lấy thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Content		3				
2		RequestType	4	Loại yêu cầu	1	n..2	1. Hàng kiện 2. Hàng rời
3		FlightNo	4	Số chuyến	1	An..10	Số chuyến
4		FlightDate	4	Ngày tàu đến/khởi hành	1	date	Ngày tàu đến/khởi hành
5		DecNo	5	Số tờ khai (trường hợp hàng XK)	1	an..36	
6		GoodsIdentity	5	Số định danh hàng hóa	1	an..50	
7		AWB	5	Số vận đơn chủ	1	an..36	Số vận đơn chủ
8		HAWB	5	Số vận đơn thứ cấp	1	an..36	Số vận đơn thứ cấp

2.12. Thông tin Hải quan gửi thông tin danh sách hàng hóa soi chiếu trước/sau

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Goods		4				Có thể lặp
2		Flight Number	4	Carrier Code + Flight Number: Số chuyến (an)	1	an..10	
3		Flight date	4	Ngày tàu đến	1	datetime	
4		DecNo	5	Số tờ khai (trường hợp hàng XK)	1	an..36	Số tờ khai (trường hợp hàng XK)
5		GoodsIdentity	5	Số định danh hàng hóa	1	an..50	
6		AWB	5	Số vận đơn chủ	1	an..36	Số vận đơn chủ
7		HAWB	5	Số vận đơn thứ cấp	1	an..36	Số vận đơn thứ cấp

2.13. Doanh nghiệp kho, bãi gửi yêu cầu lấy thông tin hàng hóa (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Content		3				
2		AWB	4	Số vận đơn chủ	1	an..36	Số vận đơn chủ
3		HAWB	4	Số vận đơn thứ cấp	1	an..36	Số vận đơn thứ cấp

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
4		FlightNo	4	Số chuyến	1	An..36	Số chuyến
5		FlightDate	4	Ngày tàu đến/khởi hành	1	date	Ngày tàu đến/khởi hành
6		GoodsIdentity	4	Số định danh hàng hóa	1	an..36	

2.14. Thông tin Hải quan gửi thông tin hàng hóa (nhập/xuất) đủ điều kiện qua KVGS

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Goods		4				Có thể lặp
2		FlightNo	5	Số chuyến	1	an..36	Số chuyến
3		Flightdate	5	Ngày tàu đến	1	date	Ngày tàu đến
4		GoodsIdentity	5	Số định danh hàng hóa	1	an..50	Số vận đơn chủ
5		AWB	5	Số vận đơn chủ	1	an..36	Số vận đơn thứ cấp
6		HAWB	5	Số vận đơn thứ cấp	1	an..36	Số định danh hàng hóa

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
7		Pieces	5	Số kiện	1	n[..12]p	Số lượng hàng
8		PiecesUnit	5	ĐVT số lượng hàng	1	an..36	ĐVT số lượng hàng
9		Weight	5	Trọng lượng hàng	1	n[..12]p	
10		UnitWeight	5	ĐVT trọng lượng hàng	1	an..36	ĐVT trọng lượng hàng
11		Description	5	Mô tả hàng hóa	1	an..500	Mô tả hàng hóa
12		Remarks	5	Ghi chú khác	1	an..500	Ghi chú khác
13		DecNo	5	Số tờ khai	1	an..36	Số tờ khai
14		DateDec	5	Ngày đăng ký tờ khai	1	date	Ngày đăng ký tờ khai
15		Customs	5	Hải quan đăng ký tờ khai	1	an..36	Hải quan đăng ký tờ khai
16		TypeCode	5	Mã loại hình	1	an..36	Mã loại hình
17		Supervision	5	Hải quan giám sát	1	an..36	Hải quan giám sát
18		TimeExport	5	Thời gian kết xuất dữ liệu	1	date	Thời gian kết xuất dữ liệu
19		ResultDec	5	Luồng tờ khai	1	an..36	Luồng tờ khai

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
							1: Xanh 2: Vàng 3: Đỏ
20		StatusDec	5	Trạng thái tờ khai	1	an..36	Trạng thái tờ khai TQ: Thông quan MHBQ: Mang hàng bảo quan GPH: Giải phòng hàng CCK: Chuyển địa điểm kiểm tra KHH: Chờ thông quan sau khi kiểm hóa hộ

2.15. Doanh nghiệp kho, bãi gửi yêu cầu lấy thông tin thay đổi trạng thái tờ khai

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Content		3				
2		No	4	Số tờ khai	1	an..36	Số tờ khai
3		Date	4	Ngày tờ khai	1	date	Ngày tờ khai
4		AWB	4	Số vận đơn chủ	1	an..36	Số vận đơn chủ
5		HAWB	4	Số vận đơn thứ cấp	1	an..36	Số vận đơn thứ cấp
6		GoodsIdentity	4	Số định danh hàng hóa	1	an..36	

2.16. Thông tin Hải quan gửi thông tin thay đổi trạng thái tờ khai

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
1	Dec		4				Tờ khai
2		No	5	Số tờ khai	1	an..36	Số tờ khai
3		Date	5	Ngày tờ khai	1	date	Ngày tờ khai
4		Customs	5	Mã hải quan đăng ký tờ khai	1	an..36	Mã hải quan
5		Status	5	Trạng thái tờ khai	1	an..36	Trạng thái tờ khai 1: Được phép qua KVGs 0: Không được phép

STT	Tên thẻ (Tag)	Thuộc tính (Property)	Mức (Level)	Mô tả (Description)	Bắt buộc (Required)	Kiểu dữ liệu (Type)	Ghi chú (Note)
							qua KVGS
6		TypeReason	5	Loại lý do	1	an..36	Loại lý do 1: Dừng đưa hàng qua KVGS 2. Bỏ dừng đưa hàng qua KVGS 3. Hủy sau thông quan
7		Reason	5	Lý do	1	an..500	Lý do

2.17. Danh mục

2.17.1. Danh mục hình thức vào, ra kho, bãi.

Stt	Mã hình thức vào kho	Mô tả
Đối với hàng hóa nhập khẩu		
1	NKVK1	Nhập khẩu
2	NKVK2	Vận chuyển sang địa điểm GS khác
...		
Đối với hàng hóa xuất khẩu		
1	XKVK1	Xuất khẩu
2	XKVK2	Vận chuyển sang địa điểm GS khác
...		

Stt	Mã hình thức ra kho	Mô tả
Đối với hàng hóa nhập khẩu		

1	NKRR1	Nhập khẩu
2	NKRR2	Vận chuyển sang địa điểm GS khác
...		
Đối với hàng hóa xuất khẩu		
1	XKRR1	Xuất khẩu
2	XKRR2	Vận chuyển sang địa điểm GS khác
...		

2.17.2. Danh mục Loại sai khác

<i>Stt</i>	<i>Mã loại sai khác</i>	<i>Mô tả loại sai khác</i>	<i>Mô tả CIMP</i>
1	FDCA	Hàng gửi thừa	Found cargo
2	FDAW	Có thông tin nhưng thực tế hàng không về	Found Airwaybill
3	MSCA	Hàng hóa có trong tài liệu nhưng thực tế không về hoặc về thiếu	Missing cargo
4	MSAW	Có hàng về nhưng không có thông tin FWB hoặc FHL (có thông tin trên FFM)	Missing Airwaybill
5	OTH	Loại khác	

3. Quy trình trao đổi thông điệp

- Thông điệp sử dụng chuẩn XML.

- Chuẩn thông điệp gửi, được Doanh nghiệp kho, bãi gửi đến webservice nhận của Hải quan. Chuẩn thông điệp gửi, được chia thành các loại theo từng nội dung dữ liệu gửi.
- Chuẩn thông điệp phản hồi, được hệ thống webservice nhận của Hải quan phản hồi cho Doanh nghiệp kho, bãi khi nhận được thông điệp gửi. Chuẩn thông điệp phản hồi, chứa các thông tin đã nhận thành công hoặc có lỗi.